

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên Công ty: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin**  
**Năm báo cáo: 2023**

**I. Thông tin chung:**

*1. Thông tin khái quát:*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100689 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/8/2019.
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 38642793
- Số fax: 04 38642792
- Website: thanmienbac.vn
- Mã cổ phiếu: TMB
- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là : Tổng công ty quản lý và phân phối than được thành lập theo quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/ 12/ 1974 của Bộ Điện và than, làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về mặt hàng than và phân phối tiêu thụ than theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Đến năm 1988, mặt hàng than không còn thuộc diện vật tư do Nhà nước phân phối mà chuyển sang phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN vì vậy Tổng công ty quản lý và phân phối than được đổi thành Công ty Kinh doanh và Chế biến than Việt nam.

Ngày 04/3/1995 Bộ Năng Lượng đã ra quyết định số 140/NL-TCCB-LĐ đổi tên Công ty kinh doanh và chế biến than Việt nam thuộc Bộ Năng lượng thành Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam kể từ ngày 01/4/1995.

Đến ngày 17/9/2003 Chính phủ đã có quyết định số 194/2003/QĐ-TTg chuyển Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty TNHH một thành viên Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thuộc Tổng công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam.

Ngày 28/12/2005 Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 4234/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Chế biến và kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 02/1/2007.

Tên gọi, địa chỉ của Công ty:

Tên gọi: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin

Tên giao dịch quốc tế: : Northern Coal Trading Joint stock Company

Tên giao dịch quốc tế viết tắt: VNCT

Địa chỉ: Số 5 , Phố Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 8642793

- Fax: 04 8642792

- Các sự kiện khác:

Ngày 29/12/2016 Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu TMB theo quyết định số 897/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

*2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại.

- Địa bàn kinh doanh:

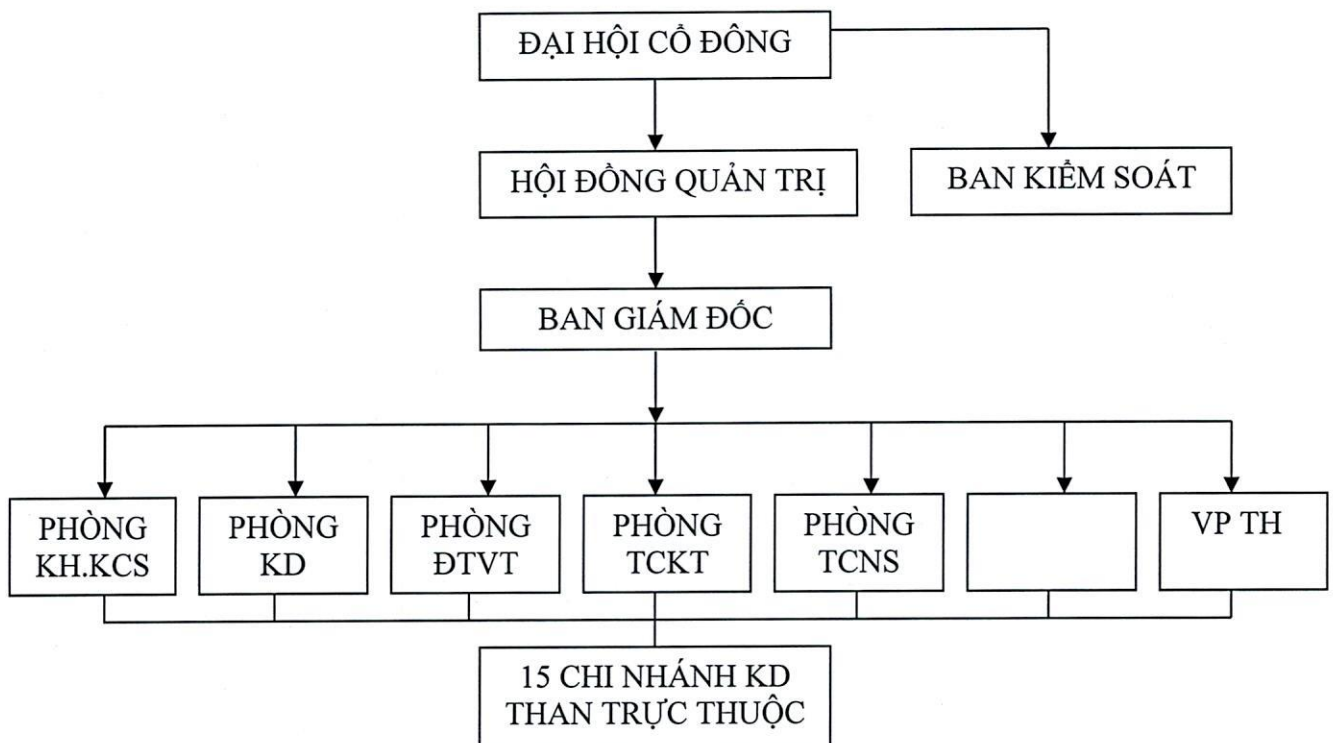
Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam( Tập đoàn TKV), là một mắt xích nằm trong dây chuyền sản xuất, chế biến và tiêu thụ than của Tập đoàn TKV.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là bán than tại địa bàn các tỉnh phía Bắc từ Hà Tĩnh trở ra.

*3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị:

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông được quy định cụ thể trong Điều lệ của Công ty.



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

\* Danh sách HĐQT hiện hành:

Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT

Ngô Quang Trung – Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc.

Nguyễn Minh Hải – Ủy viên

Phạm Ngọc Bảo - Ủy viên

Đinh Công Nga - Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/4/2023

\* Danh sách Ban kiểm soát hiện hành:

Đặng Thị Hải Hà– Trưởng ban

Cao Thị Nhung – ủy viên

Bùi Thị Phương Thảo– ủy viên

\* Danh sách Ban Giám đốc hiện hành:

Ngô Quang Trung– Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải – Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Nam – Phó Tổng giám đốc (ii) Từ ngày 20/2/2023

(ii) Theo Quyết định số 286/QĐ-TMB ngày 17/02/2023 về việc tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Nam giữ chức vụ Phó tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 20/02/2023.

\* Các phòng tham mưu:

Phòng Tổ chức nhân sự:

Phòng Đầu tư và vật tư:

Phòng Kế hoạch KCS:

Phòng Kinh doanh

Phòng Tài chính kế toán:

Văn phòng Tổng hợp:

\* Các chi nhánh kinh doanh than hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh gồm 15 đơn vị:

- Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tại Quảng Ninh:

Địa chỉ: 11 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh

- Công ty kinh doanh than Hải phòng

Địa chỉ: 39 đường Trần Phú, Thành phố Hải phòng.

- Công ty doanh than Hà nội

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, Thanh xuân, Hà nội

- Công ty doanh than Hà Bắc

Địa chỉ: Khu I Thị cầu, Thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc ninh

- Công ty kinh doanh than Bắc Thái

Địa chỉ: Phường Tân Long, Thành phố Thái nguyên

- Công ty kinh doanh than Vĩnh Phú

Địa chỉ: Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt trì, tỉnh Phú thọ

- Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh

Địa chỉ: Phường Văn Miếu, Thành phố Nam Định

- Công ty kinh doanh than Thanh Hoá

Địa chỉ: Phường Ngọc trạo, Thành phố Thanh hoá

- Công ty kinh doanh than Nghệ tĩnh

Địa chỉ: 124 đường Trần Hưng đạo, Thành phố Vinh

- Xí nghiệp kinh doanh than Cầu đống.

Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà nội

- Công ty kinh doanh than Ninh Bình

Địa chỉ: 70 Phố Ngọc Xuân, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình.

- Phân xưởng tuyển và chế biến than Kinh Môn

Địa chỉ: Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương.

- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải

Địa chỉ: Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành

Địa chỉ: Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

- Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết

Địa chỉ: Cảng Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có các công ty con và công ty liên kết.

*4. Định hướng phát triển:*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Tối đa lợi nhuận cho các cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn cho các cổ đông; ổn

định việc làm, nâng cao đời sống của người lao động góp phần ổn định trật tự xã hội.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục đầu tư kho bãi, nguồn nhân lực và hệ thống quản trị nhằm xây dựng mạng lưới phân phối than rộng khắp Miền Bắc để trở thành kênh phân phối than lớn và có uy tín của Tập đoàn TKV.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Phải xây dựng được mối quan hệ gắn bó với các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư của địa phương, đồng hành cùng với địa phương trong quá trình phát triển và bảo vệ môi trường.

5. *Các rủi ro*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường):

- Nguồn than nhập khẩu và nguồn than trôi nổi có giá thấp hơn giá thị trường trong nước của TKV, tuy có sản lượng không ổn định, nhưng có xu hướng giá ngày rẻ sẽ chiếm lĩnh khách hàng của Công ty.

- Một số khách hàng sử dụng than có xu hướng dần chuyển sang sử dụng ga, khí đốt như sản xuất gạch, gốm.

- Một số kho bãi hiện tại gần khu dân cư, trong tương lai gần phải di chuyển ra xa các khu dân cư để tránh ô nhiễm bụi than.

- Do các kho bãi đa số gần sông, do đó có nguy cơ bị lũ lụt đe dọa.

- Vốn điều lệ thấp so với quy mô kinh doanh, do đó phải sử dụng vốn vay, dẫn đến tăng rủi ro về vốn.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm:**

### *1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv.

Năm 2023, mặc dù có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa ít và tình trạng nắng nóng kỷ lục xảy ra đã đẩy nhu cầu điện tăng rất cao so với các năm, gây áp lực lớn đến việc sản xuất, cung ứng than của Tập đoàn cho sản xuất điện. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo TKV, sự giúp đỡ và phối hợp của các ban chuyên môn TKV trong các giải pháp điều hành, sự chủ động trong công tác chuẩn bị các nguồn than từ cuối năm 2022, do đó TMB đã sớm tổ chức triển khai các nhiệm vụ năm 2023 đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch điều hành của TKV. Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ và Hội đồng quản trị Công ty, các giải pháp điều hành đồng bộ linh hoạt của Ban lãnh đạo và bộ máy điều hành Công ty, TMB đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kích bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

Tuy nhiên, trong năm 2023 do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga – Ukraine phức tạp và kéo dài làm diễn biến thị trường nguyên, nhiên liệu liên tục có sự biến động khó lường, đặc biệt là giá dầu, than, chất đốt... tăng, giảm không ổn định, các lệnh trừng phạt kinh tế giữa các nước và các khối kinh tế làm đứt gãy chuỗi cung ứng, logistics; nhu cầu than cho phát triển kinh tế trong nước tăng cao trong khi giá than nhập khẩu (để pha trộn chế biến) liên tục tăng cao ở mức kỷ lục, tạo ra áp lực lớn đến việc sản xuất than trong nước và ảnh hưởng đến phương án pha trộn than nhập khẩu đã tác động lớn đến công tác nhập khẩu than và pha trộn than. Một số đơn vị trực thuộc TMB tiếp tục được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than giao lại TKV để bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên do nguồn than do TKV sản xuất trong nước chưa đáp ứng kịp nhu cầu đưa về chế biến, pha trộn, cũng như việc TKV điều chỉnh tăng giá bán một số chủng loại than có chất lượng cao phù hợp dùng để chế biến, pha trộn do đó sản lượng than pha trộn, chế biến giao lại TKV đôi khi chưa đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra.

Trước những khó khăn và thách thức do thiếu hụt nguồn than, để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, giữ vững thị trường tiêu thụ than hiện có của than Miền Bắc. Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và kịp thời để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp kinh doanh với TKV, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

**Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2023**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2022	KH 2023	TH 2023	Tỷ lệ (%) so với KH	Tỷ lệ (%) so với năm 2022
	2	3	4	5	6	7	8
	Sản phẩm chủ yếu						
1	Than mua	Tấn	10.372.356		15.276.796		147%
2	Than bán	Tấn	9.837.831	12.410.000	14.527.974	117%	148%
	- Bán các hộ lẻ	Tấn	2.955.599	1.250.000	1.943.853	156%	67%
	- Bán cho các hộ lớn và TKV	Tấn	6.883.232	11.160.000	12.584.121	113%	181%
3	Doanh thu	Tr. Đồng	24.839.014	31.809.747	37.113.183	117%	149%
4	Giá trị sản xuất	Tr. Đồng	625.247	545.397	892.249	164%	143%
5	Lợi nhuận	Tr. Đồng	243.842	105.000	414.711	395%	170%
6	Tiền lương bình quân	Tr. đồng	18,663	18,718	22,592	121%	121%
7	Cổ tức	%	20	10	10	100%	100%

\* Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Nhìn chung năm 2023 Công ty đều hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra nguyên nhân là do:

**\* Công tác nhập mua than và điều hành tiêu thụ than:**

- Thực hiện nghiêm túc kỷ luật điều hành của TKV, quản lý chặt chẽ hàng hóa từ khâu nhận than tại đầu nguồn, trên đường vận chuyển đến bốc xếp nhập kho, không để xảy ra tình trạng vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dỡ hàng khác so với địa điểm ghi trên hóa đơn bán hàng. Bám sát kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng, đẩy mạnh công tác pha trộn than giao lại TKV và than nhập về chế biến để bán khách hàng tự doanh.

- TMB đã huy động nguồn than nhập khẩu chuẩn bị từ cuối năm 2022 đưa vào pha trộn cùng với nguồn than nhập khẩu năm 2023 và than của TKV sản xuất đảm bảo đáp ứng tối đa và kịp thời than pha trộn cho các nhà máy điện.

- Nắm bắt kịp thời các cơ hội để triển khai nhập khẩu các chủng loại than phù hợp và chủ động linh hoạt bố trí nguồn than nhập khẩu giữa các điểm pha trộn để đảm bảo đủ nguồn cung cấp than pha trộn cho các hộ Điện và cân đối điều tiết nguồn than nhập khẩu cho các đơn vị pha trộn theo kế hoạch điều hành của TKV. Bên cạnh nhiệm vụ nhập khẩu than về để pha trộn giao lại TKV, TMB còn xuất bán lại gần 1,4 triệu tấn than nhập khẩu cho các đơn vị pha trộn theo kế hoạch điều hành của TKV góp phần đảm bảo cung cấp kịp thời than pha trộn nhập khẩu cho các hộ Điện theo hợp đồng ký với TKV.

- Với mục tiêu quản trị tốt các chi phí, giảm giá thành mỗi tấn than tiêu thụ đồng

thời chấp hành các quy định của cấp trên, TMB cùng các đơn vị đã triển khai đấu thầu/chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà cung cấp các dịch vụ bốc xếp, vận chuyển than, chế biến than, bảo hiểm.... nhằm tiết giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho toàn Công ty.

- Trong năm, do yếu tố thất thường của thời tiết là mưa nhiều và kéo dài nên than có độ ẩm khá cao làm ảnh hưởng đến công tác vận chuyển, bốc xếp than và tiến độ pha trộn, chế biến than giao lại TKV. Giai đoạn mùa mưa nhiều nhà máy giảm công suất phát điện, không nhận hết khối lượng than theo kế hoạch đăng ký, bốc dỡ hàng chậm... khiến than phải tồn lâu các phương tiện chờ dỡ hàng; những tháng mùa khô một số nhà máy tăng khối lượng tiếp nhận so với kế hoạch ban đầu trong khi nguồn cung than đưa về pha trộn của TKV chưa đáp ứng được kịp nên tiến độ giao than cho khách hàng bị ảnh hưởng.

**\* Công tác pha trộn, chế biến than:**

- Để đảm bảo kế hoạch điều hành tiêu thụ của TKV do nhu cầu sử dụng than của các nhà máy điện tăng cao trong quý II, TMB đã chủ động điều tiết phù hợp các nguồn than nhập khẩu và than của TKV sản xuất đưa về các điểm pha trộn đảm bảo đáp ứng tối đa và kịp thời than pha trộn cho các nhà máy điện.

- TMB đã chủ động nghiên cứu xây dựng linh hoạt các phương án pha trộn chế biến, đồng thời đề xuất TKV cho phép nhập mua chủng loại than cám 7 về tuyển rửa nâng cấp thu hồi các chủng loại than cám 4, cám 5 giao hộ Đạm và đưa vào pha trộn với than nhập khẩu giao các hộ Điện nhằm bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung của một số chủng loại than của TKV.

- TMB đã tổ chức hội nghị triển khai phương án pha trộn than và công tác lập báo cáo theo biểu mẫu thống nhất cho các đơn vị trực tiếp tham gia pha trộn, chế biến than giao lại TKV do các cán bộ Ban KCM trực tiếp hướng dẫn và giải đáp các vướng mắc.

- Triển khai chỉ đạo của TKV nhằm chủ động kế hoạch cấp than cho các nhà máy nhiệt điện ở khu vực miền Trung, miền Nam như: Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhiệt điện Duyên Hải 1 và triển khai nhập khẩu than từ Lào, TMB đã thành lập kho than tại khu vực Cảng Hòn La – Quảng Bình và hoàn thành nhiệm vụ của TKV giao nhập khẩu thử nghiệm 100.000 tấn than sản xuất tại Lào trong quý IV năm 2023.

**\* Thực hiện giao nhận than hộ lớn:**

Công tác thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì bám sát chỉ đạo kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV, báo cáo kịp thời TKV và TMB các tình huống phát sinh để có hướng giải quyết và khắc phục.

Để hoàn thành vai trò đại diện cho TKV thực hiện việc giao nhận than theo Hợp đồng mua bán than với các khách hàng mua than của TKV các đơn vị được giao nhiệm vụ làm dịch vụ giao nhận cần nhận thức đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, nghiên cứu kỹ các quy chế, quy định hiện hành, các hướng dẫn mới và Hợp đồng mua bán than của TKV với khách hàng năm 2024; Trong quá trình thực hiện sẽ có những phát sinh mới đòi hỏi các đơn vị phải thường xuyên cập nhật, phổ biến đến các bộ

phận trực tiếp thực hiện nhiệm vụ để phối hợp nhịp nhàng cùng các bên liên quan và khách hàng mua than.

Công tác nắm bắt thông tin cập nhật các hoạt động sản xuất, tiêu thụ than của khách hàng phải được chú trọng và báo cáo đầy đủ kịp thời, phản ánh trung thực và khách quan..

*2. Tổ chức và nhân sự:*

- Danh sách Ban điều hành (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác:

Ngô Quang Trung, Tổng Giám đốc từ 01/6/2018 đến nay

Nguyễn Minh Hải, Phó Tổng Giám đốc từ 01/4/2017 đến nay

Nguyễn Thành Nam, Phó Tổng giám đốc từ ngày 20/2/2023 đến nay

Nguyễn Đức Vinh, Kế toán trưởng từ 01/4/2018 đến nay

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ**

1. Họ và tên khai sinh: **NGÔ QUANG TRUNG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 03 tháng 10 năm 1971
4. Nơi sinh: Hạ Long, Quảng Ninh
5. Quê quán: xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 10, Khu 5, phường Yết Kiêu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Chứng minh thư nhân dân số 100622246; Nơi cấp: CA Quảng Ninh; Ngày cấp: 29/6/2007
8. Điện thoại liên hệ: 0913266569
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
12. Quá trình công tác:

<b>Từ tháng, năm đến tháng, năm</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Chức vụ</b>
9/1995-12/1999	Chi nhánh Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Nhân viên Kế hoạch
01/2000-2/2001	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Chuyên viên
03/2001-7/2003	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
08/2003-01/2004	Phòng đại diện Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó văn phòng đại diện
01/2004-10/2004	Phòng Kế hoạch và Thị trường Công ty CB&KD than Miền Bắc kiêm Phó văn phòng đại diện Công ty TNHH MTV CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó trưởng phòng
09/2004-	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty CB&KD than	Trạm trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

12/2006	Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	
01/2007- 12/2007	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trạm trưởng
01/2008- 12/2008	Phòng Thương Mại Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/2009- 04/2009	Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Phó giám đốc
05/2009- 01/2015	Công ty KD than Hải Phòng- Công ty CPKD than Miền Bắc	Giám đốc
02/2015- 15/10/2015	Công ty CPKD than Miền Bắc Công ty KD than Hải Phòng	Phó tổng giám đốc Giám đốc
16/10/2015 – 31/5/2018	Ban Kinh doanh than – Tập đoàn TKV	Phó trưởng ban
01/6/2018-	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 3.582 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,024% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **NGUYỄN MINH HẢI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 13/01/1972
4. Nơi sinh: Hải Phòng
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 304, Ngõ 6A, Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 013055437; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 19/03/2008.
8. Điện thoại liên hệ: 0913.283361
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế, Cử nhân Tài chính kế toán.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

<b>Thời gian</b> (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Chức vụ</b>
9/1993- 9/1995	Làm việc tự do	
9/1995- 5/1999	Mỏ than Bảo Đài - Công ty than Uông Bí	Nhân viên kế toán, phó trưởng phòng kế toán.
5/1999-5/2000	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Nhân viên kế toán
5/2000-6/2002	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
7/2002-12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng
01/2007-4/2016	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền	Kế toán trưởng, ủy viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

	Bắc-Vinacomin	HĐQT
4/2016- nay	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Phó tổng giám đốc, ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 12.372 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,082 % Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan:

+ Vợ: Ngô Thị Kim Dung: 7.608 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,05% Vốn điều lệ.

+ Em ruột: Nguyễn Thị Thu Hà: 1.434 cổ phần, chiếm 0,01% Vốn điều lệ.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **NGUYỄN THÀNH NAM**

2. Giới tính: Nam

3. Ngày tháng năm sinh: 27 tháng 9 năm 1974

4. Nơi sinh: Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Ô số 12, Lô B khu tái định cư Đồng Me, Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

7. Căn cước công dân số 022074002881; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 15/4/2022.

8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0915.551.166

9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.

11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.

12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể)
12/1994-7/1998	Nhân viên kinh tế - Mỏ than Yên Tử - Công ty than Uông Bí
8/1998-7/1999	Cử nhân kinh tế - Phòng kinh tế mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ
9/1999-5/2000	Phó chánh văn phòng, phụ trách Văn Phòng – Viện khoa học công nghệ mỏ
6/2000-7/2003	Chánh văn phòng – Viện khoa học công nghệ mỏ
8/2003-4/2022	Trưởng phòng kế hoạch – Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin
5/2022-2/2023	Trưởng phòng Kinh tế dự án – Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin
3/2023-19/2/2023	Phó chánh văn phòng Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
20/02/2023-Đến nay	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0% Vốn điều lệ.
  - Đại diện sở hữu: Không có.
  - Sở hữu của người có liên quan: Không có.
15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.
17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

1. Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC VINH**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 19/09/1987
4. Nơi sinh: Quang Trung, Vụ Bản, Nam Định
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 7 ngõ 241 đường Chiến Thắng, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
7. Chứng minh thư nhân dân số 036087012631; Nơi cấp: cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 21/4/2022.
8. Điện thoại liên hệ: 0915.246129
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

<b>Thời gian</b> (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Chức vụ</b>
8/2009 - 9/2015	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Chuyên viên
9/2015 - 4/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
4/2016 - 8/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng phụ trách
8/2016- 3/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/4/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0 % Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Không có.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm): không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đã ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương theo hướng dẫn của TKV; Quy chế tiền lương, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế quản lý quỹ thi đua khen thưởng trong toàn Công ty.

Lao động có mặt theo danh sách:

Lao động đầu kỳ 01/01/2023: 638 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2023: 601 người

Lao động đã tiết giảm: 37 người

Thu nhập tiền lương bình quân toàn Công ty 18.662.778 đồng, bằng 100% kế hoạch năm.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết):

Kế hoạch đầu tư năm 2023 là: 5.296 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) thông qua tại văn bản số 2902/QĐ-TMB ngày 19/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2023 của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin (VB số 6238/TKV-ĐT ngày 19/12/2023 của TKV về việc Thông báo kế hoạch đầu tư năm 2023 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin).

Công tác thực hiện KHĐT năm 2023:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Nguồn vốn theo KHĐT 2023 điều chỉnh		KHĐT năm 2023 điều chỉnh lần cuối	Thực hiện năm 2023 (Đã giải ngân bao gồm)	Tỷ lệ % (Thực hiện so với kế hoạch)
	Vốn chủ sở hữu	Vay thương mại			

				VAT)	
<b>Kế hoạch đầu tư năm 2023</b>	<b>5.296</b>	<b>0</b>	<b>5.296</b>	<b>5.094</b>	<b>96 %</b>
Công trình chuyển tiếp	422	0	422	422	
Công trình khởi công mới	3.068	0	3.068	3.011	
Chuẩn bị dự án	1.806	0	1.806	1.661	
Dự phòng		0			

- Kế hoạch gồm 15 dự án, trong đó có 01 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2022, 03 dự án khởi công mới và 11 dự án chuẩn bị dự án.

Dự án chuyển tiếp:

- Trang bị điều hòa tại các phòng làm việc - Xí nghiệp KD than Cầu Đuống.

Dự án khởi công mới

- Xây dựng tường rào và đổ bê tông nền kho trạm CB&KD than Yên Bằng - Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh;

- Đầu tư máy phát điện - Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống;

- Mua máy photocopy cho đơn vị trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin năm 2023.

Chuẩn bị dự án:

- Dự án nhóm B: Cảng thủy nội địa để cung cấp than phục vụ nhu cầu của các nhà máy nhiệt điện.

- Dự án nhóm C:

+ Nâng cấp hệ thống văn phòng điện tử (Portal) – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

+ Nâng cấp trang website (thanmienbac.vn) của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

+ Đầu tư hệ điều hành office 365 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

+ Cải tạo nâng cấp hội trường, phòng họp tại Văn phòng - Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

+ Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC tại bến cảng xuất nhập hàng hóa và tập kết than mỏ Công ty KD than Miền Bắc – Vinacomin;

+ Hệ thống PCCC - Văn phòng Công ty kinh doanh than Thanh Hóa;

+ Đầu tư xe ô tô 15-16 chỗ phục vụ hoạt động SXKD - Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;

+ Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh;

+ Xây dựng trụ sở văn phòng – Công ty KD than Hải Phòng;

+ Dự án đầu tư xây dựng bến bốc xếp kho cảng Khánh Phú - Công ty KD than Ninh Bình.

Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin thực hiện đầu tư năm 2023 dựa trên

các cơ sở sau:

- Kế hoạch đầu tư năm 2023 và KHĐT 2023 điều chỉnh của Hội đồng quản trị Công ty.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư/Báo cáo KTKT của Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin cho từng công trình, hạng mục công trình.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu (Mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu,...), thực hiện các giai đoạn của quá trình đầu tư do Phòng Đầu tư và Vật tư phối hợp cùng các đơn vị trực thuộc có dự án/công trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu.

- Các hồ sơ, tài liệu do nhà thầu cung cấp như nhật ký công trình, bản vẽ hoàn công....

- Quyết toán công trình được kiểm toán độc lập thẩm tra trước khi phê duyệt.

Toàn bộ hồ sơ đầu tư của Công ty CP KD than Miền Bắc đều trên cơ sở văn bản pháp luật của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài chính, bảo vệ môi trường và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin ban hành theo Quyết định số 184/QĐ-TMB ngày 31/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2022	Năm/Year 2023	% tăng giảm/ % change
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	2.276.590.172.508	3.943.428.231.100	173%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	24.839.013.750.432	37.113.183.010.928	149%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	377.462.658.360	211.865.998.574	178%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	26.594.902.127	37.248.237.227	140%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	414.710.895.587	238.460.900.701	174%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	331.623.553.324	187.778.993.937	177%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	20%	10%	310%
<i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable</i>			

<p><i>to credit institutions and non-bank financial institutions:</i></p> <p>Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i></p> <p>Doanh thu/ <i>Revenue</i></p> <p>Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i></p> <p>Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i></p> <p>Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i></p>			
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial benchmarks*:

<b>Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i></b>	<b>Năm/Year 2022</b>	<b>Năm/Year 2023</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i>:</p> <p>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i>:</p> <p><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u><i>Short term Asset - Inventories</i></u> <u><i>Short term Debt</i></u></p>	1,18	1,19	
	0,10	0,34	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	0,81	0,82	
	4,37	4,67	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i></p>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân ( <i>Cost of goods     sold/Average inventory</i> )	17,27	14,96	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ Total Assets</i> )	10,91	9,41	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )	0,76%	0,89%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/ total capital Ratio</i> )	44,29%	47,66%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	8,25%	8,41%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )	0,85%	1,02%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

<b>Chỉ tiêu/Figures</b>	<b>Năm/Year X-1</b>	<b>Năm/Year X</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<b>1. Quy mô vốn/ Capital scale</b>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
<b>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</b>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			

- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh ( <i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i> )			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ ( <i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i> )			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ ( <i>Bad debt/Total debt Ratio</i> )			
<b>3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i></b>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.***

a) **Cổ phần/Shares:** Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 15.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

b) **Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:** Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông

khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

- Cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam: 67,44%
- Cổ đông cá nhân trong nước: 32,56%
- Cổ đông nước ngoài: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*:  
Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2023.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Công ty hiện tại không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Công ty hiện tại không có các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than trên địa bàn các tỉnh phía Bắc, các kho than hầu hết là nhỏ, có sức chứa trung bình 5.000 tấn, nằm rải rác chủ yếu gần các bên sông, xa khu dân cư nên tác động môi trường chủ yếu là bụi bay vào không khí không lớn.

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, số lượng người ở các chi nhánh tại các Tỉnh nhỏ hơn 90 người, nằm rải rác, nên tác động xã hội không lớn.

#### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, không tiến hành sản xuất, sản phẩm không phải đóng gói.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Công ty không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên mức tiêu thụ năng lượng thấp, tổng mức điện tiêu thụ trong năm vào khoảng 1.100.000KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Công ty không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Công ty không có.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên lượng nước chủ yếu dùng cho sinh hoạt, tiêu thụ ít. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước máy, lượng tiêu thụ trong năm khoảng 5.000m<sup>3</sup>.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Công ty không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có.

*6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lao động 600 người.

- Tiền lương bình quân: 22.592.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Người lao động hàng năm được khám sức khỏe định kỳ một lần.

- Những lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của luật lao động.

- Người lao động được cấp đồng phục.

- Hàng năm người lao động được đi nghỉ mát, du lịch một lần.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Hàng năm Công ty cử lao động đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ theo chương trình của Tập đoàn TKV tổ chức, mỗi năm trung bình khoảng 6 khóa, mỗi khóa 3 ngày, mỗi khóa cử đi 3 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty chưa có chương trình này, người lao động tự học tập là chính.

*6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

*6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

**Lưu ý/Note:** (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)**

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results**

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Công ty đã tổ chức thực hiện nghiêm túc kỷ luật điều hành của TKV, quản lý chặt chẽ hàng hóa từ khâu nhận than tại đầu nguồn, trên đường vận chuyển đến bốc xếp nhập kho, không để xảy ra tình trạng vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dỡ hàng khác so với địa điểm ghi trên hóa đơn bán hàng. Bám sát kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng, đẩy mạnh công tác pha trộn than giao lại TKV và than nhập về chế biến để bán khách hàng tự doanh.

Năm 2023, mặc dù có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa ít và tình trạng nắng nóng kỷ lục xảy ra đã đẩy nhu cầu điện tăng rất cao so với các năm, gây áp lực lớn đến việc sản xuất, cung ứng than của Tập đoàn cho sản xuất điện. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo TKV, sự giúp đỡ và phối hợp của các ban chuyên môn TKV trong các giải pháp điều hành, sự chủ động trong công tác chuẩn bị các nguồn than từ cuối năm 2022, do đó TMB đã sớm tổ chức triển khai các nhiệm vụ năm 2023 đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch điều hành của TKV. Dưới sự lãnh đạo của BCH Đảng bộ và Hội đồng quản trị Công ty, các giải pháp điều hành đồng bộ linh hoạt của Ban lãnh đạo và bộ máy điều hành Công ty, TMB đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm an toàn và hiệu quả.

**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng than mua				
	<i>Trong đó: Than nhập khẩu</i>	Tấn	3.900.000	4.168.133	107
2	Sản lượng than bán	Tấn	12.410.000	14.527.974	117
a	<i>Than tự doanh</i>	"	<i>1.250.000</i>	<i>1.943.851</i>	156
b	<i>Than NK bán các đơn vị</i>	"	<i>1.400.000</i>	<i>1.385.742</i>	99

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

	<i>pha trộn</i>				
c	Than pha trộn CB giao lại TKV	“	9.760.000	11.198.380	115
3	Doanh thu	Tỷ đồng	31.809,75	37.113,18	117
4	Giá trị SX tính lương	Tỷ đồng	555,4	892,4	161
5	Lợi nhuận	Tr đồng	105.000	414.711	395
6	Lao động bình quân	Người	600	600	100
7	Thu nhập bình quân	đ/ng/th	18.718.000	22.592.000	121
8	Thực hiện XDCB	Tỷ đồng	5,296	5,094	96

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

Với sự chỉ đạo điều hành của Ban lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn của Công ty, cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, kết thúc năm 2023 TMB đã hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu đề ra, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

Công ty đã cố gắng thực hiện năm 2023 với các chỉ tiêu cụ thể như sau: GTSX đạt 161% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 161% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 414.711 triệu đồng đạt 395% kế hoạch năm, thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt 22.592 nghìn đồng/người/tháng. Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 756.364 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 862.811 triệu đồng, nợ phải trả tăng 1.395.052 triệu đồng.

Công ty đã đẩy mạnh sản lượng, cố gắng tiết giảm chi phí và đã hoàn thành và vượt 395% kế hoạch ở chỉ tiêu lợi nhuận và đạt 121% ở chỉ tiêu tiền lương bình quân cho các cán bộ, công nhân viên.

## 2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

### a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

### Biến động về tài sản, nguồn vốn năm 2023:

#### Khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2022	Năm/Year 2023	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset/Short term</i>	1,18	1,19	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

<p><i>debt)</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio</i>:</p> <p><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u></p> <p>Nợ ngắn hạn</p> <p><u>Short term Asset - Inventories</u></p> <p><i>Short term Debt</i></p>	0,10	0,34	
<p>2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	0,81	0,82	
<p>3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/<i>Inventory turnover</i>:</p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	17,27	14,96	
<p>4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>.....</p>	0,76%	0,89%	
	44,29%	47,66%	
	8,25%	8,41%	
	0,85%	1,02%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit*

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Theo bảng biến động tài sản thì nợ phải trả tăng 1.395.052 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung nhập than để chuẩn bị chân hàng cho năm sau và một số khoản công nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu, không có chênh lệch tỷ giá và chênh lệch lãi vay.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

Trong năm Công ty đổi mới về chính sách sản phẩm: Kinh doanh không phải là gì bán lấy, mà coi than mua từ Tập đoàn TKV mới chỉ là sản phẩm thô, còn sản phẩm bán cho khách hàng phải là sản phẩm “tinh”, đặc thù đã trải qua quá trình chế biến lại, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và phù hợp với công nghệ của từng khách hàng.

Do đó Công ty đã tập trung sáng kiến các phương pháp chế biến để tạo ra những sản phẩm đặc thù cho từng khách hàng để đảm bảo khách hàng sử dụng tiết kiệm than hơn, giá thành rẻ hơn, đồng thời hiệu quả trên 1 tấn than bán ra của Công ty cũng được tăng lên, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả SXKD.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:*

Sở hữu một kênh phân phối, một mạng lưới các kho than bám sát khách hàng là một tài sản sinh lời quan trọng bậc nhất của Công ty. Mạng lưới này cho phép Công ty đáp ứng nhu cầu than kịp thời mọi lúc, mọi nơi cho khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy mạng lưới này như chính là kho than dự trữ thường xuyên của mình.

Do đó trong những năm tiếp theo Công ty phải tập trung tái cơ cấu mạng lưới bán than như sau:

- Tập trung đầu tư và hợp tác đầu tư mở rộng mạng lưới các kho than để bám sát khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trọng điểm.

- Mua lại các kho than trọng điểm đang đi thuê và hợp tác đầu tư lâu dài với chủ các kho than để đảm bảo tính ổn định lâu dài về địa điểm bán than trong tương lai.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

- Báo cáo Tài chính của Công ty đã được Kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ *Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*.

- Công ty là đơn vị kinh doanh nên mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải rất thấp như đã báo ở trên, vì vậy mức tác động đến các chỉ tiêu môi trường là gần như không đáng kể.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

- Công ty đã thực tốt mọi chế độ đối với người lao động, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về lao động, trong năm chưa có khiếu nại nào của người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

- Mức độ đóng góp của doanh nghiệp đến địa phương còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở các khoản đóng góp nhỏ dưới 10 triệu đồng.

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)***

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Năm 2023, HĐQT Công ty đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn. Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, khai thác mọi nguồn lực, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Vì vậy, tình hình SXKD, tiêu thụ than của Công ty vẫn giữ được thế ổn định, các chỉ tiêu chính đạt kế hoạch đề ra.

- Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2023 cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng than mua				
	<i>Trong đó: Than nhập khẩu</i>	Tấn	3.900.000	4.168.133	107
2	Sản lượng than bán	Tấn	12.410.000	14.527.974	117
a	<i>Than tự doanh</i>	"	1.250.000	1.943.851	156
b	<i>Than NK bán các đơn vị pha trộn</i>	"	1.400.000	1.385.742	99

c	Than pha trộn CB giao lại TKV	“	9.760.000	11.198.380	115
3	Doanh thu	Tỷ đồng	31.809,75	37.113,18	117
4	Giá trị SX tính lương	Tỷ đồng	555,4	892,4	161
5	Lợi nhuận	Tr đồng	105.000	414.711	395
6	Lao động bình quân	Người	600	600	100
7	Thu nhập bình quân	đ/ng/th	18.718.000	22.592.000	121
8	Thực hiện XDCCB	Tỷ đồng	5,296	5,094	96

\* Tình hình tài chính của Công ty:

Tình hình tài chính của Công ty nói chung lành mạnh, cụ thể:

- Tổng số vốn chủ sở hữu cuối năm: 695.774 tỷ đồng, bằng 464% vốn điều lệ.
- Hệ số bảo toàn và phát triển vốn của Công ty năm 2023 thực hiện 1,64 lần so với cùng kỳ năm 2022. Hệ số > 1, cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 221%.

\* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Giá trị thực hiện kế hoạch đầu tư XDCCB năm 2023 là 5,094 tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch, vì một số dự án chưa hoàn thành và quyết toán trong năm 2023.

Các dự án dở dang và chưa triển khai được, Công ty đã có báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục tổ chức thực hiện trong năm 2024.

\* Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2024:

Năm qua, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính (giá trị sản xuất; các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân phải điều chỉnh). Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động khai thác những thế mạnh, phát huy tính tích cực, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, điều hành tiêu thụ hợp lý, hiệu quả, nhất là thực hiện hiệu quả công tác chế biến than.

## 2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và yêu cầu của HĐQT. Tổng giám đốc và bộ máy quản lý đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2023.

## 3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023. Đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định; chỉ đạo triển khai thực hiện đúng và đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh các hoạt động của Công ty và các đơn vị trực thuộc, nhằm đảm bảo SXKD của Công ty an toàn có hiệu quả, chánh

rủi ro, bảo toàn và phát triển vốn.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

**V. Quản trị công ty/Corporate governance** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

#### *1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Danh sách Hội đồng quản trị:

- Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44%.

- Ngô Quang Trung – Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 3.582 cổ phần, chiếm 0,016%.

- Nguyễn Minh Hải – Ủy viên kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 12.372 cổ phần, chiếm 0,08%.

- Phạm Ngọc Bảo – Ủy viên kiêm Giám đốc vùng, số cổ phần sở hữu 7.524 cổ phần, chiếm 0,05%.

- Đinh Công Nga – Ủy viên HĐQT độc lập.

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT Công ty chỉ đạo tập thể tất cả các hoạt động, không phân chia thành các tiểu ban.

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Năm 2023, HĐQT Công ty đã chỉ đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023 thông qua, theo đó tập trung các nội dung chủ yếu sau: tăng cường công tác quản lý điều hành, tổ chức triển khai thực

hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất linh hoạt nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn.

- HĐQT đã tổ chức họp định kỳ cũng như bất thường để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh đến các mặt hoạt động SXKD. Các cuộc họp có chương trình cụ thể, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và thủ tục biểu quyết theo luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý.

HĐQT đã tổ chức họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh; 12 tháng năm 2023 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp và ban hành nghị quyết về công tác tổ chức sản xuất, công tác tài chính, Công tác đầu tư xây dựng, Công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương và về các lĩnh vực khác. 12 tháng năm 2023 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp và thông qua 37 nghị quyết cụ thể như sau:

**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
*Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
I	Tổ chức SXKD, Tài chính		
1	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2023	10/3/2023 (08h30)	01 buổi
2	Đánh giá hoạt động SKKD quý 1 năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2023.	03/4/2023 (14h00)	01 buổi
3	Trả cổ tức bằng tiền năm 2022 cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	05/6/2023 (14h00)	01 buổi
4	Tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nội dung thay đổi đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính 2023 của Công ty.	19/6/2023 (8h30)	01 buổi
5	Đánh giá hoạt động SKKD quý 2 năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 3 năm 2023.	26/6/2023 (14h00)	01 buổi
6	Đánh giá hoạt động SKKD quý 3 năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 4 năm 2023.	02/10/2023 (14h00)	01 buổi
7	Đánh giá hoạt động SKKD quý 4 và năm 2023; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2024 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 1 năm 2024; Thông qua chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024; Ủy quyền cho Tổng giám đốc được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng vay vốn, bảo lãnh, thư tín dụng.	29/12/2023 (14h00)	01 buổi
II	Đầu tư, xây dựng		
1	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	31/01/2023 (09h00)	01 buổi
2	Phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư dự án khởi công mới năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	20/7/2023 (09h00)	01 buổi
3	Phê duyệt điều chỉnh dự án “Đầu tư xây dựng bến cảng xuất	07/9/2023	01 buổi

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

	nhập hàng hóa và bãi tập kết than mở” tại xã Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình.	(09 <sup>h</sup> 00)	
4	Thông qua kế hoạch đầu tư dự án năm 2024 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	20/9/2023 (09 <sup>h</sup> 00)	01 buổi
5	Thông qua việc chuyển đổi quyền sử dụng 02 lô đất từ tên các cá nhân là CBCNV/nguyên CBCNV của Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa sang tên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	21/9/2023 (15 <sup>h</sup> 30)	01 buổi
6	Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	19/12/2023 (14 <sup>h</sup> 00)	01 buổi
7	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (ký HDQT)	27/12/2023 (09 <sup>h</sup> 00)	01 buổi
III	Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương		
1	Thông nhất chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ chức danh Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	09/01/2023 (15h30)	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
2	Cho ý kiến tổng nhất với chủ trương công tác cán bộ của TKV về việc giới thiệu Ông Nguyễn Thành Nam, Phó chánh Văn phòng TKV giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	07/02/2023 (17h10)	01 buổi
3	Tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Nam, Phó chánh Văn phòng TKV giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 20/02/2023	17/02/2023 (16h00)	01 buổi
4	Thông nhất chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ chức danh Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	28/02/2023 (15h30)	01 buổi
5	Thông qua việc bổ nhiệm Ông Đoàn Duy Ninh Phó Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống, giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống kể từ ngày 01/4/2023	30/3/2023 (15h10)	01 buổi
6	Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Đức Vinh tiếp tục giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/4/2023	31/3/2023 (17h10)	01 buổi
7	Đồng ý chủ trương thành lập Trạm CB và KD than Nghi Thiết trực thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/5/2023	28/4/2023 (09h30)	01 buổi
8	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đi công tác tại Lào	08/5/2023 (08h00)	01 buổi
9	Phê duyệt Quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí SXKD năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	15/5/2023 (14h00)	01 buổi
10	- Quyết toán thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm, thành viên	17/5/2023	01 buổi

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

	độc lập HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022; - Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý năm 2022; - Quyết toán tiền lương năm 2022 đối với Chủ tịch Công đoàn chuyên trách Công ty;	(09h30)	
11	Thanh toán tiền thưởng năm 2022 cho Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	20/5/2023 (09h30)	01 buổi
12	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Ông Phạm Ngọc Bảo – Thành viên HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đi công tác tại Đức theo Thư mời của Công ty HMS Bergbau AG và Quyết định số 689/QĐ-TKV ngày 22/5/2023 của TKV.	24/5/2023 (08h00)	01 buổi
13	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đi công tác tại Lào cùng đoàn công tác của TKV theo Quyết định số 718/QĐ-TKV ngày 24/5/2023 của TKV.	24/5/2023 (16h25)	01 buổi
14	Bổ nhiệm lại Ông Ngô Quang Trung tiếp tục giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/6/2023	31/5/2023 (08h30)	01 buổi
15	Rà soát hệ thống các văn bản quản lý nội bộ, điều lệ, quy chế, quy định hiện hành và thực hiện dịch vụ pháp lý để bảo đảm trách nhiệm pháp lý của các chức danh Giám đốc chi nhánh, Trạm trưởng, Quản đốc Phân xưởng trực thuộc TMB; bảo đảm trách nhiệm pháp lý của các Trạm trưởng/Phân xưởng trực thuộc chi nhánh và cá nhân có liên quan đối với Giám đốc chi nhánh.	22/6/2023 (15h00)	01 buổi
16	Đồng ý cử Ông Nguyễn Minh Hải – Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đi công tác tại Nam Phi và Mozambique	18/7/2023 (16h00)	
17	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đi công tác tại Lào cùng đoàn công tác của TKV	31/8/2023 (16h00)	01 buổi
18	Thông qua phương án bố trí cán bộ tạm thời cho Công ty KD than Vĩnh Phú, kể từ ngày 10/10/2023	10/10/2023 (18h15)	01 buổi
19	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Ông Phạm Ngọc Bảo – Thành viên HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đi công tác tại Australia theo Thư mời của Tập đoàn AMCI (TCNS)	29/11/2023 (08h00)	01 buổi
20	Thống nhất phương án xin chủ trương bổ nhiệm bổ sung Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	20/12/2023 (08h30)	01 buổi
IV	Lĩnh vực khác		
1	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý an toàn, VSLĐ của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	16/01/2023 (08h30)	01 buổi
2	Thông qua Quy trình lựa chọn NCC than NK theo danh sách ngắn trong Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	27/4/2023 (10h00)	01 buổi
3	Triển khai các văn bản của TKV bao gồm: Công văn số	14/12/2023	01 buổi

5955/TKV-TP ngày 05/12/2023 v/v “Lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động SXKD thường xuyên, liên tục trong TKV” và Công văn số 5992/TKV-TN ngày 06/12/2023 v/v “Thực hiện công nhận các kho than của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	(14 <sup>h</sup> 00)	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên HĐQT được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của Pháp luật, các quy định của TKV và Công ty.

- Chủ trì giúp HĐQT thực hiện giám sát, quản lý, bao gồm nhưng không giới hạn các lĩnh vực:

+ Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp ý kiến vào việc xây dựng phương hướng phát triển, hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Công tác kiểm soát nội bộ, pháp chế.

+ Lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT trình trước Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty hàng năm.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT phân công.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

Các thành viên HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty đã tham gia các khóa đào tạo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

## **2. Ban Kiểm soát:**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 11.916 cổ phần, chiếm 0,079%.

- Cao Thị Nhung - Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.

- Bùi Thị Phương Thảo – Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, đầu năm 2023 Ban kiểm soát đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm soát năm và thực hiện hoàn thành tốt chương trình kiểm tra giám sát đã đề ra.

- Hàng tháng Ban Kiểm soát làm việc tại Công ty, đã thực hiện công tác giám sát công tác điều hành của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty. Kiểm tra, kiểm soát

quản trị chi phí, công nợ, phân tích tuổi nợ hàng tồn kho, tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty, công tác lao động tiền lương, kiểm tra báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc, công tác kế toán văn phòng Công ty.

- Hàng Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính của Công ty, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch SXKD, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát các đơn vị trực thuộc, do địa bàn hoạt động của Công ty trải dài các tỉnh phía nên các nội dung kiểm tra, kiểm soát của Ban kiểm soát thường được lồng ghép các nội dung chuyên đề, phối hợp kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán. Các cuộc kiểm tra, kiểm soát, giám sát, tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn... của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng, quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

Từ đó Ban kiểm soát đã đưa ra những kiến nghị cụ thể đối với Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty Kiểm toán độc lập về việc kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 tại các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty kiểm toán độc lập, Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin và các đơn vị trực thuộc về công tác kiểm kê 6 tháng và năm 2023.

- Thực hiện tốt các báo cáo theo đúng nội dung, thời gian quy định của TKV. Thực hiện tốt việc thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, các báo cáo phục vụ Đại hội đồng cổ đông.

- Trong năm 2023 hoạt động của Ban kiểm soát có nhiều khó khăn do lực lượng Ban kiểm soát mỏng, có ba thành viên trong đó hai thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm, các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm ngoài thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát còn phải thực hiện nhiệm vụ tại các phòng. Địa bàn hoạt động của Công

ty rộng có nhiều chi nhánh đơn vị trực thuộc, các trạm cửa hàng trải dài khắp các tỉnh Miền Bắc; Quy mô và sản lượng của Công ty ngày càng lớn, sản lượng than mua bán, pha trộn chế biến than nhiều, hồ sơ đấu thầu các dịch vụ thuê ngoài nhiều, việc thực hiện vay ngân hàng giải ngân diễn ra thường xuyên nên khối lượng công việc kiểm tra giám sát lớn, số ngày kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc ngắn trong khi đó lượng xoát xét chứng từ sổ sách lớn nên Ban kiểm soát không thể kiểm tra 100% chứng từ được mà chỉ thực hiện theo phương pháp chọn mẫu nên phát hiện các sai sót nằm trong các mẫu đã chọn (tuy nhiên việc thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phù hợp đúng quy định).

- Thường xuyên học hỏi để nâng cao năng lực chuyên môn, trau dồi kiến thức về quản lý tài chính, pháp luật để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Trong năm 2023 Ban Kiểm soát đã được Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các đơn vị trực thuộc tạo điều kiện giúp đỡ.

- Năm 2023, Ban Kiểm soát thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bám sát thực tiễn kinh doanh, kiểm tra phát hiện các sai sót, nhằm uốn nắn kịp thời khi có sai phạm. Thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch kế hoạch kiểm tra, kiểm soát đã đề ra. Phối kết hợp với Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các phòng nghiệp vụ Công ty, Kiểm toán nội bộ Công ty và Công ty kiểm toán độc lập trong công tác kiểm tra kiểm soát Công ty và các đơn vị trực thuộc. Trong quá trình kiểm tra kiểm soát đã kịp thời phát hiện những sai sót từ đó góp phần hoàn thiện, khắc phục trong những tháng tiếp theo. Hết năm 2023 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, kinh doanh có lãi, đời sống cán bộ công nhân viên được ổn định, Công ty bảo toàn được vốn. Năm 2023 Ban kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trước các Cổ đông.

*3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant,*

*managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).*

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

+ Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

+ Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

## **VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements***

### *1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions*

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Viancomin tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty

mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.854.864.569.726</b>	<b>2.182.637.096.271</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.465.146.278	39.961.006.038
Tiền	111		27.465.146.278	39.961.006.038
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		986.943.882.560	124.132.936.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	957.620.341.867	99.858.301.265
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	728.949.072	251.226.176
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.614.570.058	27.043.387.933
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140		2.757.354.203.374	2.000.990.471.479
Hàng tồn kho	141	10	2.757.354.203.374	2.000.990.471.479
Tài sản ngắn hạn khác	150		83.101.337.514	17.552.681.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.371.240.976	9.591.595.500
Thuế GTGT được khấu trừ	152		74.081.151.091	5.894.892.148
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.648.945.447	2.066.194.169
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.563.661.374</b>	<b>93.953.076.237</b>
Tài sản cố định	220		43.836.441.952	83.120.331.621
Tài sản cố định hữu hình	221	13	41.148.831.585	42.865.027.941
- Nguyên giá	222		179.304.482.450	177.634.498.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.155.650.865)	(134.769.470.428)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.687.610.367	40.255.303.680
- Nguyên giá	228		4.586.830.869	50.526.998.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.899.220.502)	(10.271.694.983)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.819.398.440	389.897.658
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.819.398.440	389.897.658
Tài sản dài hạn khác	260		42.907.820.982	10.442.846.958
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.907.820.982	10.442.846.958
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.943.428.231.100</b>	<b>2.276.590.172.508</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.247.654.388.290</b>	<b>1.852.602.133.182</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.247.654.388.290</b>	<b>1.852.602.133.182</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	593.627.866.463	716.672.093.761
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	53.882.945.873	82.584.739.021
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	47.895.540.554	52.227.935.435
Phải trả người lao động	314		35.766.071.275	34.384.709.235
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.581.778.658	5.775.503.707
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	63.671.195.021	947.374.259.852
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.419.853.733.295	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.375.257.151	13.582.892.171
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>695.773.842.810</b>	<b>423.988.039.326</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>695.773.842.810</b>	<b>423.988.039.326</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.775.003.780	8.021.322.760
Quỹ đầu tư phát triển	418		114.001.686.238	54.340.784.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		424.997.152.792	211.625.932.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.373.599.468	23.846.938.213
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		331.623.553.324	187.778.993.937
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.943.428.231.100</b>	<b>2.276.590.172.508</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>37.113.183.010.928</b>	<b>24.839.013.750.432</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>37.113.183.010.928</b>	<b>24.839.013.750.432</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>35.602.892.917.034</b>	<b>23.834.086.699.058</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.510.290.093.894</b>	<b>1.004.927.051.374</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.036.540.122	92.606.810.992
Chi phí tài chính	22	26	130.997.000.880	169.898.113.298
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>60.828.183.484</i>	<i>54.660.355.556</i>
Chi phí bán hàng	25	27	926.669.325.973	656.372.541.241
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	85.197.648.803	59.397.209.253
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>377.462.658.360</b>	<b>211.865.998.574</b>
Thu nhập khác	31	28	43.616.395.417	27.593.589.830
Chi phí khác	32	29	6.368.158.190	998.687.703
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>37.248.237.227</b>	<b>26.594.902.127</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>414.710.895.587</b>	<b>238.460.900.701</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	83.087.342.263	50.681.906.764
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>331.623.553.324</b>	<b>187.778.993.937</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	22.108	10.529
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	22.108	10.529

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>414.710.895.587</b>	<b>238.460.900.701</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.498.597.687	7.721.932.233
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.631.532.067)	(44.977.920.851)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(561.023.092)	(721.447.915)
Chi phí lãi vay	06		60.828.183.484	54.660.355.556
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>470.845.121.599</b>	<b>255.143.819.724</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(932.579.955.844)	8.496.219.224
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(756.363.731.895)	(1.241.191.361.940)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(994.976.366.131)	1.541.485.301.151
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28.244.619.500)	(1.281.225.595)
Tiền lãi vay đã trả	14		(58.014.437.268)	(50.273.689.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86.357.082.300)	(21.010.137.364)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.045.384.860)	(11.980.000.434)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.400.736.456.199)</b>	<b>479.388.925.531</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.285.312.301)	(7.374.640.459)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		172.228.000	391.086.808
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.008.055	330.361.107
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.708.076.246)</b>	<b>(6.653.192.544)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		9.703.678.445.099	3.777.215.853.541
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.283.824.711.804)	(4.201.215.853.541)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.905.060.610)	(22.583.496.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.389.948.672.685</b>	<b>(446.583.496.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(12.495.859.760)</b>	<b>20.771.154.085</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>39.961.006.038</b>	<b>13.808.769.751</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>27.465.146.278</b>	<b>34.579.923.836</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

### 1. 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2023, mặc dù có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa ít và tình trạng nắng nóng kỷ lục xảy ra đã đẩy nhu cầu điện tăng cao so với các năm, gây áp lực lớn đến việc sản xuất, cung ứng than cho sản xuất điện. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành, sự chủ động trong công tác chuẩn bị nguồn than từ cuối năm 2022 đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện theo kế hoạch điều hành của TKV. Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, sản lượng than tiêu thụ của Công ty là 12.410.000 tấn, tăng 49,1% so với năm 2022. Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Từ các lý do trên, sản lượng tiêu thụ than thực hiện của toàn Công ty đã đạt 107% so với kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 394% so với kế hoạch năm 2023.

#### 1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

<b>Stt</b>	<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
4	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
6	Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than
7	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
8	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Chế biến & Kinh doanh than
11	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
12	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
13	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
14	Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Chế biến & Kinh doanh than
15	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

**1.8 NHÂN VIÊN**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 600 nhân viên đang làm việc (tại ngày đầu năm là 610 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**4.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**4.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.4 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được thông báo tại Thông báo số 70/TKV-KTTC ngày 04/01/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là: 24.080 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 24.420 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 24.420 đồng/USD

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

**4.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không

tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.7 HÀNG TỒN KHO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**4.12 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam theo công văn số 3122/TKV-TMB của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

**4.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, lãi chậm trả LC UPAS, chi phí thuê kho, chi phí sử dụng nhãn hiệu của TKV..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**4.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ ....

#### *Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 8% và 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**4.19 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	5.386.065.935	2.742.290.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.079.080.343	37.218.715.243
<b>Cộng</b>	<b>27.465.146.278</b>	<b>39.961.006.038</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>957.620.341.867</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>99.858.301.265</b>	<b>3.019.978.437</b>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	725.879.182.929	-	19.807.664.383	-
- Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	40.120.875.184	-	-	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	53.729.085.052	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.004.876.898	-	13.097.344.455	-
- Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai – VIMICO	3.920.851.902	-	6.944.522.244	-
- Công ty TNHH TM và KD cảng TH	8.000.050.523	-	26.074.078.239	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	114.071.198.495	-	25.393.087.663	-
- Khác	8.894.220.884	3.019.978.437	8.541.604.281	3.019.978.437
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>957.620.341.867</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>99.858.301.265</b>	<b>3.019.978.437</b>

**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1****7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>728.949.072</b>	<b>-</b>	<b>251.226.176</b>	<b>-</b>
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	312.500.000	-	-	-
- Khác	416.449.072	-	251.226.176	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>728.949.072</b>	<b>-</b>	<b>251.226.176</b>	<b>-</b>

**Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1***Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***8 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.614.570.058</b>	-	<b>27.043.387.933</b>	-
- Chênh lệch chất lượng than mua	19.711.920.267	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	4.211.000	-
- Phải thu thuế GTGT hàng gửi bán	-	-	3.126.602.059	-
- Phải thu khác	11.902.649.791	-	23.912.574.874	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.614.570.058</b>	-	<b>27.043.387.933</b>	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

**9 NỢ XẤU**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>		<b>3.019.978.437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	410.054.946.891	-	119.916.518.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.662.466	-	29.029.542	-
Hàng hóa	2.347.292.594.017	-	1.839.877.843.081	-
Hàng gửi bán	-	-	41.167.079.993	-
<b>Cộng</b>	<b>2.757.354.203.374</b>	<b>-</b>	<b>2.000.990.471.479</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>1.819.398.440</b>	<b>389.897.658</b>
- Xây dựng cơ bản	1.819.398.440	389.897.658
<b>Cộng</b>	<b>1.819.398.440</b>	<b>389.897.658</b>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.371.240.976</b>	<b>9.591.595.500</b>
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	44.307.273	153.318.240
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.557.147.253	1.539.663.381
- Bảo hiểm	39.515.637	60.053.347
- Các khoản khác	3.730.270.813	7.838.560.532
<b>Dài hạn</b>	<b>42.907.820.982</b>	<b>10.442.846.958</b>
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.157.262.176	4.581.966.867
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.160.867.365	5.218.022.505
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	35.511.457.877	-
- Các khoản khác	78.233.564	642.857.586
<b>Cộng</b>	<b>48.279.061.958</b>	<b>20.034.442.458</b>

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	109.743.526.691	36.444.975.208	30.616.338.288	829.658.182	177.634.498.369
- Mua trong năm	-	633.948.000	-	360.000.000	993.948.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.892.583.203	-	-	-	1.892.583.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.179.872.122)	(36.675.000)	(1.216.547.122)
31/12/2023	<u>111.636.109.894</u>	<u>37.078.923.208</u>	<u>29.436.466.166</u>	<u>1.152.983.182</u>	<u>179.304.482.450</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(68.447.834.418)	(35.130.279.210)	(30.616.338.288)	(575.018.512)	(134.769.470.428)
- Khấu hao trong kỳ	(3.886.595.739)	(602.601.717)	-	(113.530.103)	(4.602.727.559)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.179.872.122	36.675.000	1.216.547.122
31/12/2023	<u>(72.334.430.157)</u>	<u>(35.732.880.927)</u>	<u>(29.436.466.166)</u>	<u>(651.873.615)</u>	<u>(138.155.650.865)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	<u>41.295.692.273</u>	<u>1.314.695.998</u>	<u>-</u>	<u>254.639.670</u>	<u>42.865.027.941</u>
31/12/2023	<u>39.301.679.737</u>	<u>1.346.042.281</u>	<u>-</u>	<u>501.109.567</u>	<u>41.148.831.585</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 138.155.650.865 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	45.940.167.794	4.586.830.869	50.526.998.663
- Giảm khác (*)	(45.940.167.794)	-	(45.940.167.794)
31/12/2023	-	4.586.830.869	4.586.830.869
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2023	(9.268.344.609)	(1.003.350.374)	(10.271.694.983)
- Khấu hao trong kỳ	-	(895.870.128)	(895.870.128)
- Giảm khác (*)	9.268.344.609	-	9.268.344.609
	-	-	-
31/12/2023	-	(1.899.220.502)	(1.899.220.502)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	36.671.823.185	3.583.480.495	40.255.303.680
31/12/2023	-	2.687.610.367	2.687.610.367

(\*) Phân loại lại do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ Vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>593.627.866.463</b>	<b>593.627.866.463</b>	<b>716.672.093.761</b>	<b>716.672.093.761</b>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	573.550.346.194	573.550.346.194
- Công ty TNHH Nhà máy Nhiệt điện Xekong	192.363.990.290	192.363.990.290	-	-
- HMS Bergbau AG	176.606.443.440	176.606.443.440	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định – Vinacomin	5.163.073.111	5.163.073.111	2.236.084.436	2.236.084.436
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	3.825.362.635	3.825.362.635	3.969.945.432	3.969.945.432
- Công ty TNHH An Phúc	2.297.942.244	2.297.942.244	5.925.522.816	5.925.522.816
- Công ty TNHH Kinh doanh TM và SX Đông Bắc	11.266.987.870	11.266.987.870	3.638.880.475	3.638.880.475
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	15.485.381.240	15.485.381.240	7.315.660.681	7.315.660.681
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	8.681.760.790	8.681.760.790	8.557.065.776	8.557.065.776
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	5.927.342.638	5.927.342.638	11.181.840.942	11.181.840.942
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	6.651.115.230	6.651.115.230	6.648.352.820	6.648.352.820
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Hùng Anh	6.512.757.707	6.512.757.707	5.362.977.058	5.362.977.058
- Phải trả người bán khác	158.845.709.268	158.845.709.268	88.285.417.131	88.285.417.131
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>593.627.866.463</b>	<b>593.627.866.463</b>	<b>716.672.093.761</b>	<b>716.672.093.761</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.882.945.873</b>	<b>53.882.945.873</b>	<b>82.584.739.021</b>	<b>82.584.739.021</b>
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	793.814.622	793.814.622	1.629.969.854	1.629.969.854
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại LPM	84.830.517	84.830.517	2.902.252.382	2.902.252.382
- Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nhân Đạo	4.887.300.968	4.887.300.968	10.049.286.811	10.049.286.811
- Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Tây Giang	7.085.702.395	7.085.702.395	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	716.913.375	716.913.375	228.178.513	228.178.513
- Khác	40.314.383.996	40.314.383.996	67.775.051.461	67.775.051.461
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.882.945.873</b>	<b>53.882.945.873</b>	<b>82.584.739.021</b>	<b>82.584.739.021</b>

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.661.647.115	1.422.380.015.951	1.426.740.639.418	11.301.023.648
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	93.317.070.349	93.317.070.349	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.738.581.413	83.087.342.263	86.357.082.300	32.468.841.376
- Thuế thu nhập cá nhân	824.251.181	7.602.964.501	4.301.540.152	4.125.675.530
- Thuế tài nguyên	-	5.400.000	5.400.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.455.726	4.439.306.027	4.442.761.753	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	57.096.430.650	57.096.430.650	-
- Các loại thuế khác	-	68.190.480	68.190.480	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	475.375.677	475.375.677	-
	<b>52.227.935.435</b>	<b>1.668.472.095.898</b>	<b>1.672.804.490.779</b>	<b>47.895.540.554</b>
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.259.244.241	-	1.586.508.849	2.845.753.090
- Thuế thu nhập cá nhân	49.352.687	1.819.364	-	47.533.323
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	695.257.241	349.432.707	-	345.824.534
- Các loại thuế khác	62.340.000	-	347.494.500	409.834.500
	<b>2.066.194.169</b>	<b>351.252.071</b>	<b>1.934.003.349</b>	<b>3.648.945.447</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.419.853.733.295</b>	<b>2.419.853.733.295</b>	<b>9.703.678.445.099</b>	<b>7.283.824.711.804</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	775.067.188.887	775.067.188.887	3.143.734.075.321	2.368.666.886.434	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	1.327.473.535.664	1.327.473.535.664	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)	69.804.394.887	69.804.394.887	681.707.627.463	611.903.232.576	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	112.000.000.000	112.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	875.198.762.011	875.198.762.011	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	722.491.264.409	722.491.264.409	2.001.073.559.528	1.278.582.295.119	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iv)	332.704.815.459	332.704.815.459	612.704.815.459	280.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (v)	519.786.069.653	519.786.069.653	949.786.069.653	430.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.419.853.733.295</b>	<b>2.419.853.733.295</b>	<b>9.703.678.445.099</b>	<b>7.283.824.711.804</b>	-	-

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- (i) Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 08/08/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 2.000.000.000.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 08/08/2024. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,3%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, những lần tiếp theo là lãi suất điều chỉnh được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 2411788.23 ngày 27/3/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 500.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 2411788.23 ngày 27/3/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 500.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (iv) Hợp đồng tín dụng Số: 8000-LAV-202300378 ngày 20/7/2023 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 500.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 11/7/2023. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than năm 2023-2024. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 1701-LAV230075886 ngày 19/9/2023 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt quá 900.000.000.000 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 18/9/2024. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.581.778.658</b>	<b>5.775.503.707</b>
- Trích trước lãi vay ngân hàng	2.943.609.230	129.863.014
- Trích trước phí UPAS Ngân hàng	-	4.492.923.855
- Trích trước chi phí thuê kho	-	540.000.000
- Các khoản trích trước khác	1.638.169.428	612.716.838
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.581.778.658</b>	<b>5.775.503.707</b>

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.671.195.021</b>	<b>947.374.259.852</b>
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	309.329.710	214.390.320
- Nộp tiền đảm bảo bán hàng	12.900.000.000	-
- Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	-	939.914.148.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.461.865.311	7.245.720.852
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.671.195.021</b>	<b>947.374.259.852</b>

**Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***21 VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>9.411.362.714</b>	<b>34.612.900.327</b>	<b>76.932.205.688</b>	<b>270.956.468.729</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	187.778.993.937	187.778.993.937
- Tăng do trích quỹ	-	-	18.337.844.135	-	18.337.844.135
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(53.085.267.475)	(53.085.267.475)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(18.337.844.135)	(18.337.844.135)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.247.423.340)	(12.247.423.340)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.390.039.954)	1.390.039.954	-	-
<b>31/12/2022</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>8.021.322.760</b>	<b>54.340.784.416</b>	<b>211.625.932.150</b>	<b>423.988.039.326</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>8.021.322.760</b>	<b>54.340.784.416</b>	<b>211.625.932.150</b>	<b>423.988.039.326</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	331.623.553.324	331.623.553.324
- Tăng do trích quỹ	-	-	58.414.582.842	-	58.414.582.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(118.252.332.682)	(118.252.332.682)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.837.749.840)	(29.837.749.840)
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(58.414.582.842)	(58.414.582.842)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.246.318.980)	1.246.318.980	-	-
<b>31/12/2023</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>6.775.003.780</b>	<b>114.001.686.238</b>	<b>424.997.152.792</b>	<b>695.773.842.810</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023 và Quyết định số 980/QĐ/TMB ngày 12/5/2023 của Hội đồng Quản trị Quyết định về việc thực hiện phương án phân chia lợi nhuận năm 2022.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**21.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**21.5 CÁC QUỸ**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	114.001.686.238	54.340.784.416

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>b) Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	15.910.229,18	40.488.687,26

**23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>37.113.183.010.928</b>	<b>24.839.013.750.432</b>
- Doanh thu bán hàng	37.014.724.448.309	24.758.744.502.429
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.458.562.619	80.269.248.003
<b>Cộng</b>	<b>37.113.183.010.928</b>	<b>24.839.013.750.432</b>

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	35.584.662.175.807	23.816.010.103.332
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.230.741.227	18.076.595.726
<b>Cộng</b>	<b>35.602.892.917.034</b>	<b>23.834.086.699.058</b>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.008.055	330.361.107
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát đã thực hiện	-	47.043.329.034
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	9.631.532.067	45.233.120.851
<b>Cộng</b>	<b>10.036.540.122</b>	<b>92.606.810.992</b>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
--	-----------------	-----------------

	VND	VND
- Chi phí lãi vay	60.828.183.484	54.660.355.556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	113.747.421.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	255.200.000
- Phí Upas	70.106.713.977	-
- Chi phí khác	62.103.419	1.235.136.674
<b>Cộng</b>	<b>130.997.000.880</b>	<b>169.898.113.298</b>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>85.197.648.803</b>	<b>59.397.209.253</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	20.967.391.595	15.378.028.040
- Chi phí vật liệu quản lý	777.301.083	727.684.563
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.675.678.213	1.367.219.587
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.210.131.302	1.221.780.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.173.557.086	3.701.064.277
- Chi phí bằng tiền khác	42.393.589.524	37.001.432.332
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>926.669.325.973</b>	<b>656.372.541.241</b>
- Chi phí nhân viên	153.678.585.152	132.586.350.019
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.891.260.801	5.045.098.445
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.804.975.515	1.009.073.112
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.448.831.693	6.051.034.372
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.905.551.362	443.792.427.922
- Chi phí bằng tiền khác	73.940.121.450	67.888.557.371
<b>Cộng</b>	<b>1.011.866.974.776</b>	<b>715.769.750.494</b>

## 28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thương dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	15.261.522.834	11.266.175.487
- Thu từ thanh lý tài sản	156.015.037	391.086.808
- Thu từ chênh lệch dôi dư than nhập khẩu	-	10.204.332.147
- Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	13.185.513.956	3.928.446.868
- Các khoản khác	15.013.343.590	1.803.548.520
<b>Cộng</b>	<b>43.616.395.417</b>	<b>27.593.589.830</b>

**29 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi thanh lý	-	996.687.680
- Các khoản bị phạt	681.114.422	-
- Chi phí khác	5.687.043.768	2.000.023
<b>Cộng</b>	<b>6.368.158.190</b>	<b>998.687.703</b>

**30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>414.710.895.587</b>	<b>238.460.900.701</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>725.815.731</b>	<b>14.948.633.118</b>
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	1.493.474.644
- Phạt vi phạm	399.101.364	26.156.272
- Điều chỉnh chênh lệch nhiệt trị	326.714.367	13.157.082.202
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	-	271.920.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>415.436.711.318</b>	<b>253.409.533.819</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>83.087.342.263</b>	<b>50.681.906.764</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>83.087.342.263</b>	<b>50.681.906.764</b>

**31 LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	331.623.553.324	187.778.993.937
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	29.837.749.840
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	331.623.553.324	157.941.244.097
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>22.108</b>	<b>10.529</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã bị thay đổi do điều chỉnh hội tố và các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

## 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.768.311.885	9.527.507.353
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.257.345.124	2.376.292.699
- Chi phí nhân công	178.452.576.289	149.321.987.960
- Khấu hao tài sản cố định	5.498.597.687	7.721.932.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.816.448.481	734.829.661.987
- Chi phí bằng tiền khác	121.986.539.578	91.732.907.500
<b>Cộng</b>	<b>1.425.779.819.044</b>	<b>995.510.289.732</b>

## 33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong kỳ của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 34 THÔNG TIN KHÁC

### 34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội ITASCO	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VẬT TƯ Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	Cùng Tập đoàn

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>- Bán hàng</b>	<b>33.500.435.478.169</b>	<b>18.575.943.001.738</b>
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	479.173.968	-
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	158.710.493	-
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	131.961.600	88.479.480
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.445.062.072.591	348.039.584.614
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	31.012.881.369.753	17.818.788.376.145
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty Tổng nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	36.473.522.894	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	237.188.665.856	109.194.958.810
Chi nhánh huyện Đông Lào Cai - VIMICO	34.369.558.980	32.076.943.690
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	694.811.460.660	266.170.212.265
Công ty CP Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	136.800.000	136.800.000
Công ty Than Quang Hanh TKV	265.090.880	126.000.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	74.555.000	46.435.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	36.676.389.652	-
Công ty CP than Hà Lâm	158.710.517	-
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	305.768.400	252.368.400
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	158.077.250	135.350.000
Công ty Than Ưông bí - Vinacomin	842.100.000	-
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMECO	-	436.980.000
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	114.680.000

Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	261.489.675	335.833.334
<b>- Mua hàng</b>	<b>22.740.611.532.141</b>	<b>17.030.296.484.162</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	21.808.805.889.845	16.541.351.517.821
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	1.662.568.889	3.314.355.192
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	31.173.285.807	20.134.482.960
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	642.149.518	208.977.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	394.878.321	370.057.392
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	3.354.226.200	2.059.297.110
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	392.573.151	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	588.579.889	-
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	-	10.180.453.584
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	-	3.859.185.601
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	893.597.380.521	448.818.157.502

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>- Phải trả người bán</b>	<b>5.405.376.265</b>	<b>543.055.457.574</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	540.789.904.013
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.163.073.111	2.236.084.435
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	22.523.154	29.469.126
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	31.780.000	-
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	56.000.000	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	132.000.000	-
<b>- Phải thu khách hàng</b>	<b>940.726.070.460</b>	<b>65.242.618.745</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	725.879.182.929	19.807.664.383
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh	40.120.875.184	-
Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	3.004.876.898	13.097.344.455
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.920.851.902	6.944.522.244
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	114.071.198.495	25.393.087.663
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	53.729.085.052	-

**Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong năm**

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:</b>			
-	<b>Hội đồng quản trị, BKS, thư ký</b>	<b>3.530.679.988</b>	<b>2.393.793.410</b>
	Ông Phạm Tuấn Ngọc      Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
	Ông Phạm Ngọc Bảo	812.166.166	484.358.333
	Ông Đinh Công Nga	245.280.000	140.160.000
	Bà Đặng Thị Hải Hà      Trưởng Ban Kiểm soát	601.467.746	502.791.361
	Bà Cao Thị Nhung      Thành viên Ban Kiểm soát	542.438.437	348.081.824
	Bà Bùi Thị Phương Thảo      Thành viên Ban Kiểm soát	540.642.705	344.719.733
	Ông Vũ Huy Phương	727.004.934	512.002.159
	<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>2.432.763.789</b>	<b>2.092.602.521</b>
	Ông Ngô Quang Trung      Tổng Giám đốc	715.593.797	616.973.261
	Ông Nguyễn Minh Hải      Phó Tổng Giám đốc	637.259.941	537.323.158
	Ông Phạm Văn Hào      Phó Tổng Giám đốc	375.195.941	505.773.638
	Ông Nguyễn Thành Nam      Phó Tổng Giám đốc	197.730.000	-
	Ông Nguyễn Đức Vinh      Kế toán trưởng	506.984.110	432.532.464
		<b>5.963.443.777</b>	<b>4.486.395.931</b>

### 34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố 1 số chỉ tiêu đầu năm trên báo cáo tài chính tổng hợp (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính và Biên bản làm việc giữa Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN về việc ghi nhận giá trị do sai số (nhiệt trị, độ tro, độ ẩm, lưu huỳnh) giữa 2 lần lấy mẫu tại cảng rót hàng và dỡ hàng trong quá trình thực hiện Hợp đồng dịch vụ giao nhận than từ năm 2019 đến hết tháng 06 năm 2023. Chi tiết:

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	01/01/2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
<b>NGUỒN VỐN</b>			-
Phải trả người bán ngắn hạn	230.997.609.891	211.394.249.912	19.603.359.979
Lợi nhuận chưa phân phối	76.932.205.688	96.535.565.667	(19.603.359.979)

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	31/12/2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
<b>TÀI SẢN</b>			<b>7.776.000.000</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.591.595.500	1.815.595.500	7.776.000.000
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>7.776.000.000</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	716.672.093.761	683.911.651.580	32.760.442.181
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.227.935.435	50.672.735.435	1.555.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	211.625.932.150	238.165.574.331	(26.539.642.181)

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Giá vốn hàng bán	23.834.086.699.058	23.820.929.616.856	13.157.082.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.397.209.253	67.173.209.253	(7.776.000.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	238.460.900.701	243.841.982.903	(5.381.082.202)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.681.906.764	49.126.706.764	1.555.200.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	187.778.993.937	194.715.276.139	(6.936.282.202)

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2022
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	238.460.900.701	243.841.982.903	(5.381.082.202)

Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.281.225.595)	6.494.774.405	(7.776.000.000)
Tăng/Giảm các khoản phải trả	1.541.485.301.151	1.528.328.218.949	13.157.082.202

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Ngô Quang Trung**

